

Phụ lục 5

ĐIỂM ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

(Kèm theo Báo cáo số: 755/BC-SNV, ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Sở Nội vụ)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	VP UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Tư pháp	Sở Kế hoạch và ĐT	Sở Tài chính	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Giao thông vận tải	Sở Xây dựng	Sở Tài nguyên và MT	Sở Thông tin và TT	Sở Lao động-TB và XH	Sở Văn hóa-TT và DL	Sở Khoa học và CN	Sở Giáo dục và ĐT	Sở Y tế	Sở Ngoại vụ	Thanh tra tỉnh	Ban Dân tộc	Ban QL Khu Kinh tế
1.6	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của sở, ban, ngành	5	3.9	3.91	4.52	5	3.92	3.66	4.17	4.49	4.26	4.44	4.57	4.26	4.45	3.96	4.03	4.12	4.04	3.88	3.68	4.46
1.6.1	Chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC	1	0.81	0.86	0.95	1	0.75	0.77	0.82	0.88	0.86	0.96	0.93	0.93	0.91	0.79	0.88	0.88	0.87	0.81	0.77	0.86
1.6.2	Tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC	1	0.82	0.87	0.95	1	0.87	0.86	1	0.96	0.93	0.98	0.91	0.95	0.93	0.81	0.91	0.86	0.91	0.84	0.82	0.93
1.6.3	Bổ trí nguồn lực (nhân lực, tài chính....) cho công tác CCHC	1.5	1.09	0.94	1.15	1.5	1.06	0.97	1.09	1.21	1.12	1.06	1.29	1	1.29	1.12	1	1.12	0.97	0.94	0.97	1.32
1.6.4	Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC	1.5	1.18	1.24	1.47	1.5	1.24	1.06	1.26	1.44	1.35	1.44	1.44	1.38	1.32	1.24	1.24	1.26	1.29	1.29	1.12	1.35
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước tham mưu UBND tỉnh ban hành	3	2.48	2.46	2.35	2.41	2.47	2.41	2.39	2.33	2.36	2.29	2.45	2.48	2.53	2.44	2.43	2.55	2.45	2.27	2.32	2.28
2.1.3	Mức độ phù hợp với tình hình thực tế của VBQPPL do sở, ban, ngành tham mưu UBND tỉnh ban hành	1	0.82	0.82	0.78	0.79	0.82	0.82	0.79	0.83	0.79	0.76	0.81	0.82	0.82	0.79	0.82	0.85	0.82	0.76	0.76	0.73
2.1.4	Tính khả thi của VBQPPL do sở, ban, ngành tham mưu UBND tỉnh ban hành	1	0.84	0.83	0.8	0.82	0.83	0.8	0.79	0.76	0.79	0.77	0.82	0.83	0.87	0.83	0.82	0.85	0.83	0.77	0.8	0.79
2.1.5	Tính hiệu quả của VBQPPL do sở, ban, ngành tham mưu UBND tỉnh ban hành	1	0.82	0.81	0.77	0.8	0.82	0.79	0.81	0.74	0.78	0.76	0.82	0.83	0.84	0.82	0.79	0.85	0.8	0.74	0.76	0.76
4.2	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của sở, ngành và các đơn vị trực thuộc theo đúng quy định	2	1.73	1.73	1.81	1.88	1.68	1.53	1.54	1.73	1.63	1.71	1.79	1.73	1.72	1.64	1.66	1.7	1.76	1.62	1.74	1.78
4.2.1	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của sở, ban, ngành.	1	0.91	0.91	0.9	0.88	0.86	0.79	0.79	0.85	0.79	0.83	0.84	0.84	0.84	0.8	0.82	0.84	0.8	0.81	0.83	0.85
4.2.2	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành	1	0.82	0.82	0.91	1	0.82	0.74	0.75	0.88	0.84	0.88	0.95	0.89	0.88	0.84	0.84	0.86	0.96	0.81	0.91	0.93
4.5	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của sở, ban, ngành	1	0.86	0.93	0.96	1	0.88	0.84	0.86	1	0.88	0.95	0.95	0.91	0.95	0.84	0.84	0.86	0.93	0.89	0.93	0.95
5.5	Chất lượng CBCCV	4	3.06	3.33	3.68	3.78	3.35	3.3	3.37	3.58	3.42	3.55	3.62	3.53	3.66	3.28	3.5	3.58	3.36	3.13	3.64	3.4
5.5.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của CBCCV	1	0.84	0.74	0.86	0.98	0.75	0.68	0.74	0.84	0.7	0.75	0.86	0.82	0.89	0.72	0.81	0.79	0.74	0.74	0.88	0.89
5.5.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của	1	0.88	0.86	0.96	1	0.81	0.74	0.84	0.95	0.93	0.91	0.96	0.89	0.91	0.79	0.89	0.88	0.86	0.81	0.91	0.91
5.5.3	Thái độ phục vụ của CBCCV	1	0.76	0.84	0.86	0.88	0.79	0.92	0.89	0.92	0.87	0.91	0.86	0.84	0.92	0.89	0.91	0.91	0.88	0.76	0.85	0.9
5.5.4	Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá	1	0.58	0.89	1	0.92	1	0.96	0.9	0.87	0.92	0.98	0.94	0.98	0.94	0.88	0.89	1	0.88	0.82	1	0.7
6.1	Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại sở, ban, ngành	1	0.81	0.68	0.88	0.98	0.75	0.68	0.89	0.88	0.82	0.82	0.91	0.81	0.88	0.72	0.74	0.75	0.79	0.7	0.72	0.89
6.1.2	Tác động của việc thực hiện cơ chế tài chính tại các sở, ban, ngành	1	0.81	0.68	0.88	0.98	0.75	0.68	0.89	0.88	0.82	0.82	0.91	0.81	0.88	0.72	0.74	0.75	0.79	0.7	0.72	0.89
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các ĐVSN thuộc các sở, ban, ngành	1	0.76	0.79	0.86	0.98	0.79	0.66	0.88	0.84	0.77	0.82	0.88	0.81	0.88	0.7	0.72	0.68	0.7	0.85	0	0.93
6.2.2	Tác động của việc thực hiện cơ chế tại các đơn vị sự	1	0.76	0.79	0.86	0.98	0.79	0.66	0.88	0.84	0.77	0.82	0.88	0.81	0.88	0.7	0.72	0.68	0.7	0.85	0	0.93
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của sở, ban, ngành	1	0.79	0.7	0.75	1	0.55	0.69	0.72	0.86	0.69	0.81	0.88	0.61	0.89	0.72	0.88	0.7	0.65	0.75	0.7	0.93

7.1.3	Mức độ sử dụng thư điện tử trong trao đổi công việc	1	0.79	0.7	0.75	1	0.55	0.69	0.72	0.86	0.69	0.81	0.88	0.61	0.89	0.72	0.88	0.7	0.65	0.75	0.7	0.93
7.2	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành	3	2.42	2.29	2.32	2.42	2.25	2.21	1.8	2.36	2.24	2.2	2.41	2.04	2.43	2.31	2.28	2.46	2.29	2.18	2.13	2.38
7.2.2	Tính kịp thời của thông tin	1	0.83	0.75	0.77	0.79	0.74	0.73	0.6	0.78	0.75	0.74	0.8	0.68	0.81	0.77	0.78	0.81	0.76	0.7	0.7	0.8
7.2.3	Mức độ đầy đủ của thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước của tỉnh	1	0.77	0.74	0.74	0.78	0.71	0.7	0.58	0.76	0.73	0.71	0.8	0.66	0.78	0.76	0.72	0.77	0.74	0.71	0.7	0.76
7.2.4	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin	1	0.82	0.8	0.81	0.85	0.8	0.78	0.62	0.82	0.76	0.75	0.81	0.7	0.84	0.78	0.78	0.88	0.79	0.77	0.73	0.82
8.4	Chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	4	3.13	2.78	3.5	3.87	2.79	2.82	3.74	3.63	3.73	3.57	2.78	2.69	3.7	2.84	3.61	3.82	2.69	2.45	2.66	2.85
8.4.1	Bố trí chỗ ngồi chờ, nơi đón tiếp tổ chức, cá nhân đến giao dịch	1	0.95	0.5	0.73	1	0.5	0.5	1	0.92	0.97	1	0.5	0.5	0.92	0.5	0.95	0.97	0.5	0.5	0.5	0.5
8.4.2	Thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1	0.89	0.5	0.97	1	0.5	0.5	0.94	0.97	0.93	0.94	0.5	0.5	0.99	0.5	0.92	0.91	0.5	0.5	0.5	0.5
8.4.3	Thời gian giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1	0.58	1	0.96	0.98	1	0.98	0.96	0.85	0.94	0.8	0.96	0.85	0.88	0.96	0.88	1	0.87	0.74	0.83	1
8.4.4	Chất lượng giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1	0.71	0.78	0.84	0.89	0.79	0.84	0.84	0.89	0.89	0.83	0.82	0.84	0.91	0.88	0.86	0.94	0.82	0.71	0.83	0.85
	Tổng cộng	25	19.94	19.6	21.63	23.32	19.43	18.8	20.36	21.7	20.8	21.16	21.24	19.87	22.09	19.45	20.69	21.22	19.66	18.72	18.52	20.85